

SUY GIẢM TÀI NGUYÊN RỪNG Ở VƯỜN QUỐC GIA KON KA KINH (TỈNH GIA LAI): NGUYÊN NHÂN VÀ GIẢI PHÁP

NGUYỄN THỊ OANH*, TRƯƠNG VĂN TUẤN**

TÓM TẮT

Vườn Quốc gia Kon Ka Kinh được công nhận là di sản Đông Nam Á từ năm 2003, là một trong 27 vườn Di sản ASEAN. Mặc dù các cơ quan chức năng đã có nhiều cố gắng trong công tác quản lý và bảo vệ nhưng Vườn Quốc gia Kon Ka Kinh vẫn đang đứng trước sự đe dọa nghiêm trọng về sự suy giảm tài nguyên rừng. Bài báo này phân tích nguyên nhân và đề xuất giải pháp quản lý và bảo vệ tài nguyên rừng cho vườn Quốc Gia Kon Ka Kinh.

Từ khóa: Vườn Quốc gia, Kon Ka Kinh, tài nguyên rừng.

ABSTRACT

***The depletion of forest resources at Kon Ka Kinh national park (Gia Lai province):
Causes and solutions***

Kon Ka Kinh National Park has been recognized as Heritage of Southeast Asia since 2003 and is one of 27 ASEAN Heritage gardens. Although the authorities have made great efforts in the work of management and protection but Kon Ka Kinh National Park is still facing serious threat of depletion of forest resources. This paper analyzes the causes and propose solutions to manage and protect forest resources for Kon Ka Kinh National Park.

Keywords: National Park, Kon Ka Kinh, Forest resources.

1. Đặt vấn đề

Vườn Quốc gia (VQG) Kon Ka Kinh được thành lập theo Quyết định số 167/2002/QĐ-TTg ngày 25 tháng 11 năm 2002 của Thủ tướng chính phủ, nằm trên cao nguyên Kon Tum, thuộc địa bàn ba huyện Mang Yang, KBang và Đăk Đoa của tỉnh Gia Lai. Vườn có các kiểu sinh cảnh rừng trên núi trải rộng theo đai cao từ 700-1758 m. Hệ thực vật rừng phong phú và đa dạng, ở đây có 652 loài thực vật có mạch, 42 loài thú, 160 loài chim, 51 loài bò sát, 209 loài bướm, trong đó có 34 loài thực vật và 29 loài động vật được ghi trong Sách đỏ Việt Nam và thế giới.

Tuy các ngành chức năng của tỉnh Gia Lai nói chung và VQG Kon Ka Kinh nói riêng đã có rất nhiều nỗ lực trong việc quản lý và bảo vệ tài nguyên rừng (BVTNR) nhưng trên thực tế VQG này đang đứng trước nguy cơ giảm sút cả về diện tích và chất lượng rừng.

* HVCH, Trường Đại học Sư phạm TPHCM,

** TS, Trường Đại học Sư phạm TPHCM; Email: truongtuandhsp@yahoo.com

Có 2 nhóm nguyên nhân chính ảnh hưởng đến nguồn tài nguyên rừng, đó là: *nhóm nguyên nhân về kinh tế - xã hội (chủ yếu là những tác động tiêu cực của cư dân vùng đệm VQG Kon Ka Kinh), nhóm nguyên nhân về thể chế quản lý và bảo vệ rừng.*

Dựa vào cơ sở những số liệu điều tra đã được công bố, bài báo này phân tích các nguyên nhân nói trên đang làm suy giảm tài nguyên rừng, nhằm đề xuất giải pháp giải quyết nguyên nhân gây suy giảm tài nguyên rừng; góp phần phát triển kinh tế - xã hội địa phương, giảm thiểu tác động bất lợi của dân cư vùng đệm đến tài nguyên rừng, hướng đến khai thác và phát triển bền vững tài nguyên rừng ở VQG Kon Ka Kinh.

Kết quả nghiên cứu sẽ góp phần giải quyết mối quan hệ giữa ba trụ cột: kinh tế - xã hội - môi trường trong điều kiện quản lý BVTNR ở địa phương; là cơ sở khoa học để đề ra những giải pháp về tổ chức, quản lý bền vững tài nguyên rừng VQG Kon Ka Kinh được hiệu quả hơn.

2. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

2.1. Các hoạt động kinh tế - xã hội của cư dân vùng đệm tác động đến tài nguyên rừng VQG Kon Ka Kinh

Hoạt động khai thác và sử dụng đất rừng để sản xuất nông - lâm nghiệp

Hoạt động phát rừng làm nương rẫy đã gắn liền với phong tục, tập quán canh tác của đồng bào dân tộc thiểu số, gây suy giảm tài nguyên rừng nghiêm trọng. Thống kê cho thấy, có đến 95,6% hộ dân có sử dụng đất rừng để sản xuất nông - lâm nghiệp. Trong đó, tỉ lệ hộ dân sử dụng đất rừng để trồng sắn chiếm cao nhất là 96,7%, trồng bời lời 7,8%, trồng ngô 3,3%, trồng cà phê 3,0%...

Việc sử dụng đất rừng để sản xuất nông - lâm nghiệp là nguyên nhân chính gây giảm diện tích VQG Kon Ka Kinh. Trong bối cảnh tình hình gia tăng dân số ở địa phương cộng với việc nhập cư (dân cư nơi khác đến), với nhu cầu về đất để làm nhà ở và canh tác tăng cao - đây là nguy cơ gây suy giảm diện tích rừng nhanh chóng.

Hoạt động khai thác lâm sản với mục đích phục vụ nhu cầu tại chỗ

Cộng đồng dân cư vùng đệm có cuộc sống gắn bó với rừng từ rất lâu đời. Việc khai thác lâm sản để sử dụng cho nhu cầu tại chỗ là không tránh khỏi:

- + Khai thác gỗ để làm nhà ở, nhà rông truyền thống, nhà chòi, trang trại chăn nuôi, đặc biệt là một lượng lớn cây đang trong thời gian phát triển bị chặt làm trụ trồng hồ tiêu...
- + Khai thác củi phục vụ đun nấu, chế biến nông sản, sưởi ấm...
- + Săn bắt các loại động vật như Sóc, Thỏ, Chim, Rắn... làm thực phẩm.

Hoạt động khai thác lâm sản với mục đích hàng hóa

Hoạt động khai thác lâm sản với mục đích bán ra thị trường để thu về bằng tiền mặt phục vụ nhu cầu chi tiêu trong gia đình hoặc đem đổi những vật cần thiết. Theo điều tra của ban quản lý VQG Kon Ka Kinh, có tới 35% hộ dân địa phương vào rừng khai thác gỗ đem bán, 67% hộ dân khai thác củi, 42% hộ dân khai thác Đốt, 17% số hộ

săn bắt động vật rừng... Với những con số trên chứng minh cho cuộc sống dân cư ở đây còn phụ thuộc khá nhiều vào nguồn tài nguyên rừng.

Hoạt động sử dụng rừng và đất rừng để chăn nuôi gia súc

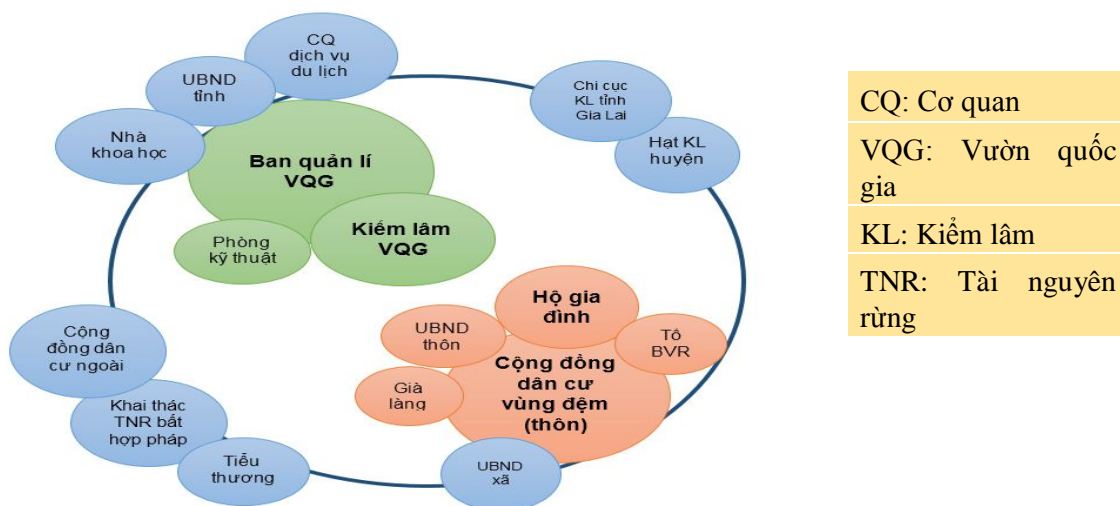
Chăn nuôi gia súc theo phương thức thả rông là phổ biến ở khu vực này. Người dân thả gia súc vào rừng đến tối thì lùa về hoặc gia súc tự tìm về nhà. Hoạt động chăn nuôi này ảnh hưởng khá nhiều đến vùng bìa rừng, triền đồi. Nguyên nhân là các đàn gia súc thường có số lượng lớn, hoạt động thả rông thường xuyên được tiến hành ở vùng cỏ thấp ở bìa rừng, triền đồi, vật nuôi di chuyển nhiều làm mất khả năng sinh trưởng của thảm thực vật, tạo ra những bãi cỏ cằn hoặc lối mòn không còn sự phát triển của thực vật.

Hoạt động gây ô nhiễm môi trường và các hoạt động khai thác rừng mang tính rủi ro của người dân địa phương

Rác thải là một vấn đề nhức nhối đặc biệt ở vùng dân tộc thiểu số, rác thải sinh hoạt bị vứt bừa bãi, rải rác. Rác thải thường được vứt ở gần suối, giọt... những nơi có nhiều người thực hiện sinh hoạt hằng ngày như lấy nước ngọt, vệ sinh... Điều này gây ô nhiễm nguồn nước trong VQG. Đặc biệt, bao ni lông được sử dụng khá nhiều trong sinh hoạt và bị vứt bừa bãi, bay vào khu vực bìa rừng gây ô nhiễm và cản trở các loại thực vật cỏ thấp phát triển. Hơn nữa, người dân vào rừng khai thác lâm sản thường mang theo vật dụng và bỏ lại trong rừng, điều này cũng có những ảnh hưởng nhất định đến cảnh quan và môi trường.

2.2. Công tác quản lý và bảo vệ rừng còn nhiều bất cập

Nguồn tài nguyên thiên nhiên trong VQG Kon Ka Kinh hiện nay có rất nhiều tổ chức, đơn vị cá nhân quản lý, sử dụng tài nguyên rừng, tạo ra sự không thống nhất và chồng chéo (xem sơ đồ Venn).



Sơ đồ Venn. Mối quan hệ giữa các bên liên quan trong quản lý và sử dụng TNR

Sơ đồ Venn trên thể hiện cụ thể và sâu sắc mối quan hệ giữa các cơ quan và tổ chức tham gia quản lý, bảo vệ và khai thác rừng tại VQG Kon Ka Kinh. Trong đó, ta dễ thấy được mức độ ảnh hưởng trực tiếp và sâu sắc nhất đến nguồn tài nguyên rừng chính là cộng đồng dân cư vùng đệm (điển hình là hộ gia đình) và Ban quản lý VQG Kon Ka Kinh (lực lượng kiểm lâm VQG, quản lý rừng trên cơ sở pháp lý). Giữa 2 tổ chức này có mối quan hệ hỗ trợ nhau song cũng có sự mâu thuẫn trong công tác quản lý, bảo vệ tài nguyên rừng:

Thứ nhất, có sự khác nhau giữa cách hiểu và thực hành về quan niệm “sở hữu” đất rừng. Theo truyền thống, tất cả những diện tích đất, rừng do cha ông, tổ tiên để lại, mua từ gia đình khác, khai hoang, ví dụ như đất nương rẫy, đất rừng dòng họ, rừng cộng đồng, v.v. thuộc quyền sở hữu của các gia đình, dòng họ hoặc toàn cộng đồng. Hơn nữa, sự thừa nhận của các thành viên trong cộng đồng đối với việc sở hữu của một đối tượng nào đó về đất rừng khi và chỉ khi quá trình chiếm hữu (tự khai phá, mua, thừa kế...) của đối tượng đó phải được thông qua lễ cúng thần đất, với sự chứng kiến của các thành viên trong cộng đồng. Việc thực hành khái niệm sở hữu này hiện tại vẫn đang rất phổ biến tại địa bàn cộng đồng dân cư vùng đệm VQG Kon Ka Kinh nói riêng, hầu hết các cộng đồng người dân tộc thiểu số sống ở bìa rừng trên cả nước nói chung.

Song song với cách hiểu và thực hành về quan niệm “sở hữu” trên, từ năm 2006 đến nay, thông qua chương trình giao đất, giao rừng theo Nghị định 163/1999/NĐ-CP, các gia đình được nhận quyền quản lý, sử dụng đất (sổ đỏ). Chỉ một bộ phận nhỏ người dân tộc thiểu số ở địa phương có thể hiểu được các điều quy định về quyền lợi và trách nhiệm của người được nhận sổ đỏ đối với diện tích đất, rừng được giao. Người dân vẫn cho rằng những mảnh đất rừng đó là của họ, hầu hết là do tổ tiên họ để lại từ rất lâu đời hoặc tự họ bỏ công sức khai phá, một số hộ phải bỏ tiền ra mua và vì vậy họ toàn quyền quyết định. Quyền sử dụng đất (sổ đỏ) chỉ có tác dụng khi xảy ra các vấn đề tranh chấp mà không thể giải quyết được trong cộng đồng mà phải đưa ra chính quyền hoặc tòa án giải quyết.

Thứ hai, tình trạng cùng một thửa đất rừng tồn tại nhiều chủ sử dụng. Theo quy định trong Luật bảo vệ phát triển rừng năm 2004, các hộ gia đình có trách nhiệm khoanh nuôi, bảo vệ những diện tích đất rừng được giao. Họ không được phép tổ chức canh tác nông nghiệp trên những diện tích này. Tuy nhiên, theo truyền thống, đã qua nhiều thế hệ, các diện tích rừng trên lại là diện tích canh tác nông nghiệp theo kiểu “phát nương, làm rẫy”. Do đó trong tiềm thức người dân trong cộng đồng vẫn coi đây là đất canh tác. Cùng với dân số ngày càng gia tăng, nhu cầu sử dụng đất cho nông nghiệp của cộng đồng cũng tăng lên, trong khi các diện tích canh tác truyền thống nay trở thành đất rừng phòng hộ. Trong khi đó, người dân không được phép vào canh tác ở những khu vực này. Vì vậy, có rất nhiều trường hợp họ đã vào các diện tích đất rừng được giao khoanh nuôi, bảo vệ để canh tác một vài vụ hoặc làm thành các ruộng rẫy cố định. Có nghĩa là cùng một lúc, các chủ sử dụng đều được giao các quyền khác nhau trên cùng một thửa đất. Điều này đã gây không ít khó khăn trong công tác quản lý bảo

vệ rừng do các bức xúc, mâu thuẫn và tranh chấp đất đai giữa các chủ sử dụng. Mọi hoạt động trên diện tích này đều phải thông qua Ban quản lý VQG Kon Ka Kinh. Vì vậy, người dân cảm thấy “chán nản” và đã đem thả trâu bò vào những diện tích rừng trồng phòng hộ. Một số hộ đã đốt những diện tích rừng trồng phòng hộ này để canh tác nông nghiệp nên đã bị kiểm lâm bắt phạt hành chính.

Thứ ba, rừng “văn hóa truyền thống” của cộng đồng chưa được đề cập trong quá trình phân loại ba loại rừng. Việc triển khai phân loại 3 loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất) ở những vùng cao có thể chính xác về tiêu chí kỹ thuật, nhưng khó có thể phù hợp nếu đặt trong nơi có sự đặc thù về sự đa dạng xã hội - văn hóa và kinh tế ở địa bàn cộng đồng dân tộc địa phương. Tuy nhiên, trong các văn bản quản lý chỉ đề cập đến hai loại rừng, đó là: rừng phòng hộ và rừng sản xuất. Điều này có nghĩa là rừng văn hóa truyền thống của cộng đồng vẫn chưa được công nhận, vì vậy bị nằm ngoài hệ thống phân loại rừng chính thống của địa phương. Điều này cho thấy công tác quản lý rừng ở khu vực chưa có sự linh hoạt và sâu sát với cuộc sống văn hóa của người dân địa phương, dễ gây nên mâu thuẫn và tranh chấp đất rừng.

2.3. Những nguyên nhân dẫn đến sự hình thành những tác động tiêu cực của hoạt động kinh tế - xã hội, quản lý - bảo vệ rừng đến tài nguyên rừng

Nguyên nhân về kinh tế

- + Thu nhập của người dân thấp là nguyên nhân chính làm cho người dân sử dụng đất rừng để sản xuất nông-lâm và khai thác lâm sản;
- + Nhu cầu sử dụng gỗ, chất đốt trong dân cư lớn do thói quen và phương tiện cần thiết cho đời sống sinh hoạt còn nhiều hạn chế;
- + Nhu cầu mua bán, trao đổi hàng hóa các sản phẩm từ rừng là rất phổ biến trong dân cư;
- + Thiếu vốn đầu tư cho sản xuất và cho nhiều hoạt động khác, trong đó có cả công tác quy hoạch, quản lý và bảo vệ.

Nguyên nhân về xã hội

- + Trình độ dân trí của người dân địa phương còn thấp;
- + Cơ hội sinh kế của dân cư địa phương còn hạn chế;
- + Áp lực do gia tăng dân số;
- + Phong tục, tập quán lạc hậu;
- + Chênh lệch mức sống giữa các cộng đồng.

Nguyên nhân về thể chế và quản lý

- + Phân chia cơ cấu sử dụng đất đai không hợp lý;
- + Những bất cập trong công tác quản lý, bảo vệ rừng của VQG;
- + Sự phối hợp trong công tác quản lý và bảo vệ rừng giữa các tổ chức tại địa phương chưa tốt;
- + Việc hỗ trợ vùng đệm chưa hợp lý, chưa nghiêm ngặt;

+ Công tác xử lý vi phạm luật bảo vệ rừng còn chưa nghiêm khắc, công tác tuyên truyền và bảo vệ rừng chưa thực sự có hiệu quả;

+ Chưa có sự sâu sát giữa nghiên cứu mối quan hệ giữa việc bảo vệ rừng trên cơ sở pháp luật và quan niệm truyền thống – văn hóa của người dân địa phương.

Nguyên nhân về khoa học kĩ thuật

+ Kĩ thuật sản xuất còn lạc hậu;

+ Công tác khuyến nông chưa tốt.

2.4. Đề xuất một số giải pháp nhằm giảm tác động bất lợi của dân cư vùng đệm và sự bất cập của công tác quản lí – bảo vệ rừng đến tài nguyên rừng VQG Kon Ka Kinh

Giải pháp về kinh tế

- Phát triển ngành nghề, tạo việc làm góp phần cải thiện thu nhập của người dân địa phương;

- Thực hiện nông lâm kết hợp góp phần đáp ứng yêu cầu đa dạng của sản phẩm;

- Có quy định về khai thác và sử dụng gỗ củi, khuyến khích sử dụng bếp đun tiết kiệm;

- Hỗ trợ việc thông thương, trao đổi hàng hóa tăng thu nhập;

- Quan tâm giải quyết nguồn vốn vay ưu đãi cho cộng đồng dân cư vùng đệm nhằm phát triển các ngành kinh tế khác.

Giải pháp về xã hội

- Tạo điều kiện để cộng đồng có nhiều cơ hội hơn trong sinh kế;

- Vận động tốt thực hiện kế hoạch hóa gia đình và quản lí tốt di dân tự do;

- Quan tâm giáo dục, tuyên truyền nâng cao dân trí và nhận thức cộng đồng cho người dân địa phương, cho cán bộ quản lí VQG và kiểm lâm vườn;

- Chú trọng các chính sách nhằm thu hẹp về chênh lệch mức sống giữa các cộng đồng ở địa phương.

Giải pháp về quản lí và thể chế

- Quy hoạch, sử dụng đất hợp lí và bền vững;

- Có những nghiên cứu cụ thể về mối quan hệ giữa việc bảo vệ rừng trên cơ sở pháp luật và quan niệm truyền thống – văn hóa của người dân địa phương;

- Giải quyết những bất cập trong quản lí bảo vệ rừng của VQG;

- Xây dựng cơ chế phối hợp tốt các tổ chức địa phương trong quản lí bảo vệ rừng;

- Xây dựng chính sách, quy chế hưởng lợi về rừng hợp lí cho dân cư vùng đệm.

Giải pháp về khoa học, kĩ thuật

Xây dựng các mô hình canh tác hiệu quả, tập huấn chuyên giao kĩ thuật sản xuất nông lâm nghiệp.

3. Kết luận, kiến nghị

3.1. Kết luận

VQG Kon Ka Kinh hiện đang quản lí diện tích rừng và đất rừng rộng lớn (41.780ha), là nơi phân bố nhiều loài động thực vật quý hiếm được ghi trong Sách đỏ Việt Nam và thế giới. Nhưng hiện nay nguồn tài nguyên rừng đã và đang đứng trước nguy cơ suy giảm về số lượng và chất lượng đến mức báo động. Một trong những nguyên nhân chính có tác động sâu sắc, mạnh mẽ đến nguồn tài nguyên rừng VQG Kon Ka Kinh là các hoạt động kinh tế - xã hội của cư dân vùng đệm và cộng đồng địa phương.

Các cộng đồng dân cư vùng đệm đều có cuộc sống gắn bó mật thiết với rừng từ bao đời nay. Trong cơ cấu thu nhập của người Bahnar (cộng đồng dân tộc chiếm tỉ lệ cao nhất trong tổng số dân ở vùng đệm VQG Kon Ka Kinh), nguồn thu nhập từ việc khai thác sản phẩm từ rừng chiếm tỉ trọng đến 23,3%, chứng tỏ sinh kế của người Bahnar nói riêng và người dân vùng đệm nói chung phụ thuộc khá nhiều vào tài nguyên rừng.

Trên cơ sở phân tích, đánh giá thực trạng kinh tế - xã hội ở địa phương và tình hình công tác quản lí bảo vệ rừng tại khu vực, chúng tôi đã xác định được các nguyên nhân gây suy giảm tài nguyên rừng của VQG Kon Ka Kinh và đề xuất một số giải pháp góp phần giải quyết những tồn tại đó.

3.2. Kiến nghị

Đề nghị UBND tỉnh Gia Lai tiếp tục xem xét và phê duyệt đồng thời đẩy nhanh tiến độ thực hiện hoàn tất dự án đồng quản lí đất rừng với sự tham gia của cộng đồng dân cư vùng đệm VQG Kon Ka Kinh.

Chính quyền địa phương cần phối hợp với VQG và cộng đồng dân cư vùng đệm tiến hành rà soát lại phần diện tích đất trồng, đất nương rẫy xâm canh, từ đó tiến hành giao đất và hỗ trợ cây giống, phân bón cho người dân trồng rừng (trồng keo, bời lời...) theo mô hình nông lâm kết hợp.

Cần xây dựng các mô hình sản xuất hiệu quả tại địa phương, hỗ trợ và giải quyết việc làm, nâng cao trình độ dân trí, trình độ canh tác cho người dân địa phương. Cần mở rộng quan hệ hợp tác và kêu gọi vốn đầu tư trong nước và nước ngoài cho các dự án bảo tồn VQG và phát triển kinh tế - xã hội vùng đệm VQG.

Quan tâm đến việc nghiên cứu nguồn tài nguyên lâm sản ngoài gỗ tại VQG Kon Ka Kinh làm cơ sở cho việc thiết lập cơ chế hưởng lợi hợp lí đối với cộng đồng dân cư vùng đệm, nhằm hướng đến quản lí và sử dụng bền vững nguồn tài nguyên rừng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đặng Trần Côn và các cộng sự (2006), *Cẩm nang ngành Lâm nghiệp*, Dự án GTZ-REFAS.
2. Nguyễn Danh (2009), *Đánh giá nông thôn có sự tham gia (PRA) trong khuyến nông*, Nxb Đà Nẵng.
3. Báo cáo tham vấn xã hội của VQG Kon Ka Kinh (2010), *Quỹ bảo tồn rừng đặc dụng Việt Nam (VCF)*.
4. Tổng cục Du lịch (2009), *Điểm đến Du lịch*, Tạp chí Vietnamtourism.

(Ngày Tòa soạn nhận được bài: -2015; ngày phản biện đánh giá: -2015;
ngày chấp nhận đăng: 22-12-2015)